

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng
Dự án: Nâng cấp, sửa chữa cảng cá Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 476/QĐ-TTg ngày 01/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư các dự án “Xây dựng, nâng cấp cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá” và dự án “Phục hồi, tái tạo, hệ sinh thái thủy sinh và nguồn lợi thủy sản” tại 04 tỉnh miền Trung sử dụng khoản tiền bồi thường của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh;

Căn cứ văn bản số 6782/BNN-TCTS ngày 16/9/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ý kiến về sự phù hợp của các dự án đầu tư Xây dựng, nâng cấp cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng cấp, sửa chữa cảng cá Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh”;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị tại Tờ trình số 246/TTr-SNN ngày 06/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án: Nâng cấp, sửa chữa cảng cá Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh với các nội dung như sau:

1. Dự án: Nâng cấp, sửa chữa cảng cá Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh

2. Nhóm dự án: Nhóm C

3. Loại và cấp công trình:

- Hạng mục công trình giao thông: Cấp IV

Bến cập tàu, Đường giao thông nội bộ; Nâng cấp, sửa chữa tuyến kè; Mua sắm, lắp đặt các thiết bị chuyên dụng cho Cảng cá.

- Hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật: Cấp IV

Hào công nghệ, đường ống cấp nhiên liệu ra bến cảng, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thu gom nước thải, hệ thống cấp nước.

- Hạng mục công trình dân dụng: Cấp IV

Mái che dọc bến cảng, bể chứa nước điều hòa kết hợp dự trữ Phòng cháy chữa cháy (PCCC), công và hàng rào các loại; hệ thống PCCC; sửa chữa, nâng cấp nhà phân loại cá; Ga ra để xe.

- Hạng mục công trình công nghiệp: Cấp IV

Trạm biến áp 22/0,4kV, đường dây hạ áp.

4. Cấp quyết định đầu tư: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị

5. Chủ đầu tư dự án:

- *Giai đoạn chuẩn bị dự án:* Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- *Giai đoạn thực hiện dự án và kết thúc kết thúc xây dựng đưa công trình của dự án vào khai thác sử dụng:* Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị

6. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

- Nâng cấp, sửa chữa cảng cá Cửa Tùng đáp ứng quy mô cảng cá loại II theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ đảm bảo 80 lượt tàu (trọng tải 500CV)/ngày vào cập cảng với lượng thủy sản qua cảng đạt 8.000 tấn/năm;

- Hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng cảng cá, hình thành khu dịch vụ hậu cần đáp ứng nhu cầu khai thác và neo đậu tránh trú bão của bà con ngư dân trong vùng, góp phần phát triển kinh tế biển tỉnh Quảng Trị;

- Đảm bảo an toàn cho người, tài sản của ngư dân Quảng Trị và khu vực miền Trung trong mùa mưa bão; kết hợp phát triển dịch vụ hậu cần phục vụ các chuyến đi biển, giúp cho ngư dân an tâm vươn khơi, bám biển.

7. Nội dung và quy mô đầu tư:

7.1. Hạng mục công trình giao thông:

7.1.1. Bến cập tàu: Kéo dài bến cập tàu (hiện hữu) về 02 phía với tổng chiều dài 100m và sửa chữa, nâng cấp mặt bến hiện hữu; Trong đó:

a) Bến cập tàu đoạn 1 (phía Tây):

- Chiều dài L=80m, được chia thành 2 phân đoạn, mỗi phân đoạn 40m; Chiều rộng bến B=12,0m; Cao độ mặt bến: +2,40 m; Kết cấu bến là hệ dầm bê tông cốt thép (BTCT) M400 trên nền hệ cọc BTCT M300, kích thước tiết diện cọc (40x40)cm; mặt bến kết cấu BTCT M300 dày 25cm;

- Gờ chắn bánh kết cấu bằng BTCT M400 cao 0,3m;

- Bích neo tàu: Mỗi phân đoạn 40m bố trí 2 bích (loại 15 tấn) cách nhau 32m; Bích neo cầu tạo bằng thép ống chiều dày $\delta = 10$ mm, lõi đỡ BTCT M400 liền khối;

- Đệm cập tàu bằng cao su đặc chiều dài 2,0m, được gắn với móc chôn sẵn ở vôi voi và bàn tựa tàu.

b) Bến cập tàu đoạn 2 (phía Đông):

- Chiều dài $L=20\text{m}$, chiều rộng $B=12\text{m}$, cao độ mặt bến: $+2,40\text{m}$; Kết cấu bến là hệ dầm bê tông cốt thép (BTCT) M400 trên nền hệ cọc BTCT M300, kích thước tiết diện cọc $(40 \times 40)\text{cm}$, mặt bến kết cấu BTCT M300 dày 25cm ;
- Gờ chắn bánh: Kết cấu bằng BTCT M400 cao $0,3\text{m}$;
- Bích neo tàu: Bố trí 2 bích (loại 15 tấn) cách nhau $12,5\text{m}$. Bích neo cầu tạo bằng thép, lõi đổ BTCT M400 liền khối;
- Đệm cập tàu bằng cao su đặc chiều dài $2,0\text{m}$, được gắn với móc chôn sẵn ở vòi voi và bản tựa tàu.

c) Bến cập tàu (hiện hữu): Nâng cấp, sửa chữa mặt bến để đảm bảo cao trình đỉnh bến: $+2,40\text{m}$, kết cấu mặt bến bằng BTCT M300.

7.1.2. Nâng cấp, sửa chữa tuyến kè:

Chiều dài tuyến kè nâng cấp $L=100\text{m}$, kết cấu tường kè bằng BTCT M300 (dạng tường đứng) đặt trên nền hệ cọc BTCT M300, kích thước tiết diện cọc $(30 \times 30)\text{cm}$; chiều rộng bản đáy $b=2,9\text{m}$, chiều cao tường $h=2,25\text{m}$; cao trình đỉnh kè: $+2,40\text{m}$.

7.1.3. Đường giao thông nội bộ:

a) Tuyến đường làm mới:

Chiều dài tuyến thiết kế khoảng $183,1\text{m}$, tốc độ thiết kế $V=30\text{km/h}$; nền đường rộng $8,5\text{m}$, mặt đường rộng $5,5\text{m}$, lề đường rộng $2 \times 1,5\text{m}$; độ dốc nền đường dốc về 2 phía, trong đó: mặt đường $i=2\%$, lề đường $i=4\%$. Mặt đường kết cấu bằng bê tông xi măng (BTXM) M250 dày 18cm trên lớp bạt chống mất nước và lớp cấp phối đá dăm $D_{\max}=37,5$ dày 12cm .

b) Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường nội bộ:

Sửa chữa, nâng cấp 07 tuyến đường nội bộ (N1, N2, N3, D1, D2, D3, D4) với tổng chiều dài 1.333m . Trong đó, tuyến N1 làm thảm tăng cường mặt đường bằng bê tông nhựa chặt (BTNC) C19 dày 6cm , chiều rộng $b=7\text{m}$; lát gạch vỉa hè bằng gạch Terrazzo, thay mới bó vỉa và hố trồng cây; đối với các tuyến còn lại, chỉ sửa chữa lát lại vỉa hè bằng gạch Terrazzo, thay mới bó vỉa và hố trồng cây; mặt đường cũ giữ nguyên hiện trạng.

7.1.4. Mua sắm, lắp đặt các thiết bị chuyên dụng:

Mua sắm, lắp đặt các thiết bị chuyên dụng cho cảng cá, bao gồm: 01 Xe nâng hàng (trọng tải 2T), 06 bình bọt PCCC, 06 bảng tiêu lệnh, 01 máy bơm chữa cháy di động; 02 băng chuyền bốc dỡ hàng hóa, 01 máy bơm chìm công suất 5HP (để phục vụ vệ sinh cảng) và các thiết bị phụ trợ khác.

7.2. Hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật:

7.2.1. Hào công nghệ:

Hào công nghệ kết cấu bằng BTCT M300 chạy dọc theo bến cảng và một đoạn trên đường nội bộ làm mới tới khu vực quy hoạch khu xăng dầu, chiều dài tuyến hào $L=390\text{m}$; kích thước lòng trong hào $b \times h=(60 \times 60)\text{cm}$, thành và đáy hào bằng BTCT M300 dày 20cm , trên đỉnh bố trí tấm đan dầy kích thước $(1,0 \times 0,79 \times 0,15)\text{m}$ bằng BTCT M300; đáy hào đoạn chạy dọc bến bố trí các ống nhựa HDPE đường kính $D=140\text{mm}$ với khoảng cách 3m /ống để xả nước đọng trong hào.

7.2.2. Hệ thống thoát nước mưa:

Hệ thống thoát nước mưa bằng kênh BTCT M300, chiều dài tuyến kênh $L=209\text{m}$, khẩu độ kênh $b \times h=(1,5 \times 2,0)\text{m}$, tường và móng dày 15cm đặt trên lớp đệm đá dăm dày 10cm; đỉnh kênh có bố trí tấm đan (đục lỗ) kích thước $(1,0 \times 1,8 \times 0,12)\text{m}$ bằng BTCT M300; Công trình trên tuyến gồm 02 cống qua đường khẩu độ $b \times h=(1,5 \times 1,5)\text{m}$, tổng chiều dài 02 cống là 26m.

7.2.3. Hệ thống thu gom nước thải:

Hệ thống thu gom nước thải bằng kết cấu ống công ly tâm đúc sẵn $D=600\text{mm}$, chiều dài tuyến $L=257\text{m}$; trên tuyến bố trí 09 hố ga kết cấu bê tông M150, tấm đan đáy bằng BTCT M300.

7.2.4. Hệ thống cấp nước:

Xây dựng mới tuyến đường ống cấp nước (chạy dọc trong tuyến hào) bằng ống nhựa HDPE. Trong đó, tuyến ống chính có đường kính $D100\text{mm}$ dài 550m; tuyến nhánh chính $D75\text{mm}$ dài 200m; tuyến nhánh phụ cấp cho 02 cầu cảng có đường kính $D50\text{mm}$ dài 125m và các tuyến khác $D32\text{mm}$ dài 80m.

7.2.5. Đường ống cấp nhiên liệu:

Xây dựng mới tuyến ống chính cấp nhiên liệu (chạy dọc trong tuyến hào) kết cấu bằng ống thép tráng kẽm $D50\text{mm}$ dài 300m kết nối từ kho xăng dầu (hiện hữu) đi dọc theo bến cầu tàu; tuyến nhánh $D32\text{m}$ dài 60m từ trục chính ra bến cầu; dọc bến cảng bố trí 04 điểm lấy dầu (khoảng cách 25m/điểm).

7.3. Hạng mục công trình dân dụng:

7.3.1. Mái che dọc bến cảng:

Mái che bến cảng được thiết kế bằng thép tổ hợp SS400; Thép cột có kích thước $I350 \times 210 \times 8 \times 10$ cao 4,0m; Kèo có kích thước $I350 \times 210 \times 8 \times 8$ dài 12,2m; các kèo liên kết với cột bằng bulong, bản mã; Xà gò mái sử dụng xà gò thép $Z180 \times 50 \times 16 \times 2,4$ và $C180 \times 50 \times 16 \times 2,5$ mạ kẽm; giữa nhịp bố trí ty xà gò $d12$; mái lợp tôn mạ kẽm AZ150. Trên bến cảng bố trí đèn chiếu sáng LED và tủ điều khiển tổng.

7.3.2. Sửa chữa, nâng cấp nhà phân loại cá

- Nền nhà: Vệ sinh sạch bề mặt, đổ bù lớp bê tông M250 dày trung bình 13cm, bề mặt đánh lớp tạo cứng Sika (hoặc tương đương);
- Làm mới hệ thống cấp điện: Nguồn lấy từ nhà điều hành, các dây điện được luồn trong ống bảo hộ nhựa đàn hồi và sử dụng đèn LED chiếu sáng;
- Làm mới hệ thống cấp nước: Tuyến chính sử dụng ống nhựa PPR đường kính $D32\text{mm}$ dài 166m, tuyến quanh nhà đi ống nhựa đường kính PPR $D25\text{mm}$, trung bình 8m bố trí 01 ống để cấp nước cho chợ cá.

7.3.3. Bể chứa nước điều hòa kết hợp dự trữ PCCC:

Đầu tư xây dựng mới 01 bể chứa với dung tích 186m^3 (ngay sát bể hiện hữu), bể có kích thước $(9,5 \times 7,0 \times 3,0)\text{m}$ kết cấu bằng BTCT M300 và kết nối với bể hiện hữu bằng 02 ống thép $D200\text{mm}$.

7.3.4. Cải tạo cổng, hàng rào:

a) *Hàng rào phía Tây, hàng rào bao khu quy hoạch cửa hàng bán lẻ xăng dầu:* Xây mới tường rào dài khoảng 454m, cao 2,3m bằng gạch không nung M75; móng, cột, giằng kết cấu bằng BTCT M250.

b) *Cải tạo cổng, hàng rào nhà điều hành:*

- Cổng nhà điều hành: Đập bỏ đầu trụ và xây gạch đặc vữa M75 để nâng cao trụ cổng; vệ sinh cổng, đánh sạch rêu mốc và ốp đá granite; cạo gỉ cửa lùa sắt và sơn 03 nước chống gỉ;

- Xây dựng mới hàng rào đoạn D-E theo hiện trạng hàng rào đã có.

c) *Hệ thống Phòng cháy chữa cháy*

- Lắp đặt 01 máy bơm nước chữa cháy động cơ điện, lưu lượng $Q=80\text{m}^3/\text{h}$, 01 máy bơm chữa cháy động cơ dieze lưu lượng $Q=80\text{m}^3/\text{h}$ và 01 máy bơm bù áp lưu lượng $Q=7,2\text{m}^3/\text{h}$;

- Lắp đặt các họng chữa cháy vách tường tại các vị trí khu vực bảo vệ, tại mỗi họng chữa cháy bao gồm: 01 vòi chữa và 01 cuộn vòi chữa cháy D50mm, L=20m; Lắp đặt 08 hộp chữa cháy ngoài nhà, mỗi hộp bao gồm 02 cuộn vòi chữa và 02 lăng chữa cháy D65mm.

7.3.5. Gara để xe:

Gara có diện tích $S=100\text{m}^2$, kích thước bxxh=(5x20)m được chia làm 5 gian bằng kết cấu cột thép chịu lực; Mái lợp bằng tôn; Nền lát gạch Terazzo hoặc tương đương.

7.4. Hạng mục công trình công nghiệp:

- Xây dựng mới 01 trạm biến áp có công suất 630kVA-22/0,4kV đầu nối dưới đường dây 22kV hiện có, giữa khoảng cột 41/9 và 41/10 nhánh rẽ đường dây 22kV đi trạm biến áp cảng cá Cửa Tùng thuộc xuất tuyến 472TC Cửa Tùng;

- Xây dựng mới đường dây hạ áp đi trên không có chiều dài 1.287m gồm 03 tuyến, trong đó:

+ Tuyến 1 dài 494m đi kết hợp với tuyến hạ áp hiện có;

+ Tuyến 2 dài 336m đi kết hợp với tuyến hạ áp hiện có;

+ Tuyến 3 dài 457m, Trong đó: 197m đi kết hợp với tuyến hạ áp hiện có, 260m đi độc lập.

8. Nhà thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Liên danh Công ty Cổ phần Việt Tín, Công ty Cổ phần xây dựng Vinacon và Viện Kỹ thuật Biển

9. Địa điểm xây dựng: Thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị

10. Phương án giải phóng mặt bằng: Thực hiện theo quy định hiện hành

11. Số bước thiết kế: 02 bước

12. Giá trị tổng mức đầu tư dự án: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng); Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	37.854.011.000 đồng;
- Chi phí thiết bị:	869.428.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	850.907.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	3.965.464.000 đồng;
- Chi phí khác:	854.856.000 đồng;
- Chi phí dự phòng:	5.605.334.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

13. Nguồn vốn đầu tư: Khoản tiền bồi thường của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh

14. Thời gian thực hiện: Bắt đầu từ năm 2019

15. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị trực tiếp quản lý

16. Quản lý sử dụng: Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ban Quản lý cảng cá Quảng Trị quản lý, khai thác và có trách nhiệm duy tu, bảo trì công trình.

Điều 2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm triển khai các bước tiếp theo đảm bảo chất lượng, hiệu quả và tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Linh và Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- PCT UBND tỉnh Hà Sỹ Đồng;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Võ Văn Hưng

Phụ lục
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

DỰ ÁN: NANG CẤP SỬA CHỮA CẢNG CÁ CỬA TÙNG, HUYỆN VINH LINH
(Kem theo Quyết định số **2218/QĐ-UBND** ngày **10/8/2020** của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: VND

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT (VAT 10%)	Giá trị sau thuế
I	Chi phí xây dựng	Gxd	ΣGxd	34.412.737.273	3.441.273.727	37.854.011.000
1	Các hạng mục công trình giao thông	Gxd1	Dự toán chi tiết	22.228.910.000	2.222.891.000	24.451.801.000
2	Các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật	Gxd2	Dự toán chi tiết	3.543.331.818	354.333.182	3.897.665.000
3	Các hạng mục công trình dân dụng	Gxd3	Dự toán chi tiết	7.828.978.182	782.897.818	8.611.876.000
4	Các hạng mục công trình công nghiệp	Gxd4	Dự toán chi tiết	811.517.273	81.151.727	892.669.000
II	Chi phí thiết bị	Gtb	ΣGtb	790.389.091	79.038.909	869.428.000
1	Các hạng mục công trình giao thông	Gtb1	Dự toán chi tiết	454.800.000	45.480.000	500.280.000
2	Các hạng mục công trình công nghiệp	Gtb2	Dự toán chi tiết	335.589.091	33.558.909	369.148.000
III	Chi phí quản lý dự án	Gqlda	ΣGqlda	850.907.187	-	850.907.000
1	Các hạng mục công trình giao thông	Gqlda1	2,356% *(Gxd1+Gtb1)	534.428.208	-	534.428.000
2	Các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật	Gqlda2	2,217% *Gxd2	78.555.666	-	78.556.000
3	Các hạng mục công trình dân dụng	Gqlda3	2,633% *Gxd3	206.136.996	-	206.137.000
4	Các hạng mục công trình công nghiệp	Gqlda4	2,771% *(Gxd4+Gtb2)	31.786.317	-	31.786.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv	ΣGtv			3.965.464.000
*	Giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi					
1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước lập báo cáo NCKT	Gtv1	Dự toán chi tiết	15.955.455	1.595.545	17.551.000
2	Chi phí giám sát khảo sát bước lập báo cáo NCKT	Gtv2	Dự toán chi tiết	20.109.091	2.010.909	22.120.000
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu tư vấn khảo sát, lập báo cáo NCKT	Gtv3	Dự toán chi tiết	708.000	-	708.000
4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn khảo sát, lập báo cáo NCKT	Gtv4	Dự toán chi tiết	708.000	-	708.000
5	Chi phí thẩm tra nhiệm vụ khảo sát	Gtv5	Dự toán chi tiết	5.514.545	551.455	6.066.000

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT (VAT 10%)	Giá trị sau thuế
6	Chi phí khảo sát bước lập báo cáo NCKT	Gtv6	Dự toán chi tiết	469.404.545	46.940.455	516.345.000
7	Chi phí thiết kế bước lập báo cáo NCKT	Gtv7	Dự toán chi tiết	176.258.182	17.625.818	193.884.000
8	Chi phí thẩm tra báo cáo NCKT	Gtv8	Dự toán chi tiết	17.702.727	1.770.273	19.473.000
*	Giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán					
9	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước TKBVTC	Gtv9	3,000% *Gtv13	21.818.182	2.181.818	24.000.000
10	Chi phí giám sát khảo sát bước TKBVTC	Gtv10	4,072% *Gtv13	29.614.545		29.615.000
11	Chi phí lập hồ sơ mời thầu tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC	Gtv11	0,100% *(Gtv13+Gtv14)	1.327.051	-	1.327.000
12	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC	Gtv12	0,100% *(Gtv13+Gtv14)	1.327.051	-	1.327.000
13	Chi phí khảo sát bước thiết kế BVTC	Gtv13	Tạm tính	727.272.727	72.727.273	800.000.000
14	Chi phí thiết kế BVTC	Gtv14	ΣGtv14i	599.777.831	59.977.783	659.757.000
	- Các hạng mục công trình giao thông		1,250% *Gxd1	277.861.375	27.786.138	305.648.000
	- Các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật		2,070% *Gxd2	73.346.969	7.334.697	80.682.000
	- Các hạng mục công trình dân dụng		2,920% *Gxd3	228.606.163	22.860.616	251.467.000
	- Các hạng mục công trình công nghiệp		2,460% *Gxd4	19.963.325	1.996.332	21.960.000
15	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	Gtv15	ΣGtv15i	61.542.158	6.154.216	67.697.000
	- Các hạng mục công trình giao thông		0,144% *Gxd1	32.009.630	3.200.963	35.211.000
	- Các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật		0,197% *Gxd2	6.980.364	698.036	7.678.000
	- Các hạng mục công trình dân dụng		0,258% *Gxd3	20.198.764	2.019.876	22.219.000
	- Các hạng mục công trình công nghiệp		0,290% *Gxd4	2.353.400	235.340	2.589.000
16	Chi phí thẩm tra dự toán	Gtv16	ΣGtv16i	59.526.873	5.952.687	65.480.000
	- Các hạng mục công trình giao thông		0,139% *Gxd1	30.898.185	3.089.818	33.988.000
	- Các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật		0,191% *Gxd2	6.767.764	676.776	7.445.000
	- Các hạng mục công trình dân dụng		0,250% *Gxd3	19.572.445	1.957.245	21.530.000
	- Các hạng mục công trình công nghiệp		0,282% *Gxd4	2.288.479	228.848	2.517.000
*	Giai đoạn thi công xây dựng					
17	Chi phí lập hồ sơ mời thầu TVGS thi công xây dựng	Gtv17	tối thiểu	1.000.000	-	1.000.000

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT (VAT 10%)	Giá trị sau thuế
18	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu TVGS thi công xây dựng	Gtv18	tối thiểu	1.000.000	-	1.000.000
19	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv19	Σ Gtv19i	970.972.907	97.097.291	1.068.070.000
	- Các hạng mục công trình giao thông		2,674% *Gxd1	594.401.053	59.440.105	653.841.000
	- Các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật		2,566% *Gxd2	90.921.894	9.092.189	100.014.000
	- Các hạng mục công trình dân dụng		3,285% *Gxd3	257.181.933	25.718.193	282.900.000
	- Các hạng mục công trình công nghiệp		3,508% *Gxd4	28.468.026	2.846.803	31.315.000
20	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	Gtv20	Σ Gtv20i	6.928.203	692.820	7.621.000
	- Các hạng mục công trình giao thông		0,677% *Gtb1	3.078.996	307.900	3.387.000
	- Các hạng mục công trình công nghiệp		1,147% *Gtb2	3.849.207	384.921	4.234.000
21	Chi phí lắp hồ sơ mời thầu thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị	Gtv21	0,100% *(Gxd+Gtb)	35.203.126	3.520.313	38.723.000
22	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị	Gtv22	0,100% *(Gxd+Gtb)	35.203.126	-	35.203.000
*	Chi phí tư vấn khác					
23	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Gtv23	Dự toán chi tiết	80.316.364	8.031.636	88.348.000
24	Chi phí điều tra, khảo sát lập phương án kỹ thuật thi công và dự toán rà phá bom mìn	Gtv24	Tạm tính	22.727.273	2.272.727	25.000.000
25	Chi phí giám sát thi công rà phá bom mìn	Gtv25	Tạm tính	27.272.727	2.727.273	30.000.000
26	Chi phí thí nghiệm đối chứng	Gtv26	Tạm tính	131.310.136	13.131.014	144.441.000
27	Chi phí kiểm định chất lượng, kiểm tra khả năng chịu lực của kết cấu	Gtv27	Tạm tính	90.909.091	9.090.909	100.000.000
V	Chi phí khác	Gk	Σ Gki			854.856.000
*	Giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi					
1	Chi phí thẩm định báo cáo NCKT	Gk1	0,015% *50,000 tỷ	7.500.000	-	7.500.000
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu tư vấn khảo sát, thiết kế bước lập báo cáo NCKT	Gk2	Dự toán chi tiết	354.000	-	354.000
3	Chi phí thẩm định kết quả LCNT tư vấn khảo sát, thiết kế bước lập báo cáo NCKT	Gk3	Dự toán chi tiết	354.000	-	354.000

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT (VAT 10%)	Giá trị sau thuế
*	Giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán					
4	Chi phí thẩm định thiết kế BVTC	Gk4	Σ Gk4i	12.392.193	-	12.392.000
	- Các hạng mục công trình giao thông		0,030% *Gxd1	6.668.673	-	6.669.000
	- Các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật		0,038% *Gxd2	1.346.466	-	1.346.000
	- Các hạng mục công trình dân dụng		0,050% *Gxd3	3.914.489	-	3.914.000
	- Các hạng mục công trình công nghiệp		0,057% *Gxd4	462.565	-	463.000
5	Lệ phí thẩm định dự toán	Gk5	Σ Gk5i	11.969.776	-	11.969.000
	- Các hạng mục công trình giao thông		0,029% *Gxd1	6.446.384	-	6.446.000
	- Các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật		0,037% *Gxd2	1.311.033	-	1.311.000
	- Các hạng mục công trình dân dụng		0,048% *Gxd3	3.757.910	-	3.758.000
	- Các hạng mục công trình công nghiệp		0,056% *Gxd4	454.450	-	454.000
6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC	Gk6	tối thiểu	1.000.000	-	1.000.000
7	Chi phí thẩm định kết quả LCNT tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC	Gk7	tối thiểu	1.000.000	-	1.000.000
*	Giai đoạn thi công xây dựng					
8	Chi phí giám sát quan trắc môi trường	Gk8	tạm tính	54.545.455	5.454.545	60.000.000
9	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng	Gk9	tối thiểu	1.000.000	-	1.000.000
10	Chi phí thẩm định kết quả LCNT tư vấn giám sát thi công xây dựng	Gk10	tối thiểu	1.000.000	-	1.000.000
11	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị	Gk11	0,050% *(Gxd+Gtb)	17.601.563	-	17.602.000
12	Chi phí thẩm định kết quả LCNT thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị	Gk12	0,050% *(Gxd+Gtb)	17.601.563	-	17.602.000
*	Chi phí khác					
13	Chi phí kiểm toán độc lập	Gk13	0,477% *44,395 tỷ	211.762.557	21.176.256	232.939.000
14	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk14	0,300% *44,395 tỷ*0,5	66.591.999	-	66.592.000
15	Chi phí thẩm duyệt thiết kế PCCC	Gk15	0,008% *44,395 tỷ	3.551.573	-	3.552.000
16	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền	Gk16	Tạm tính	45.454.545	4.545.455	50.000.000

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT (VAT 10%)	Giá trị sau thuế
17	Chi phí lập chứng thư thẩm định giá	Gk17	Tạm tính	45.454.545	4.545.455	50.000.000
18	Chi phí rà phá bom mìn, vật liệu nổ	Gk18	Tạm tính	109.090.909	10.909.091	120.000.000
19	Chi phí lập phương án đảm bảo an toàn giao thông đường thủy	Gk19	Tạm tính	181.818.182	18.181.818	200.000.000
VI	Chi phí dự phòng	Gdp		ΣGdpi		5.605.334.000
1	Chi phí dự phòng do phát sinh khối lượng	Gdp1		10,000% *(Gxd + Gib + Gqlda + Gtv + Gk)		4.439.467.000
2	Chi phí dự phòng trượt giá	Gdp2		2,626% *(Gxd + Gib + Gqlda + Gtv + Gk)		1.165.867.000
	TỔNG CỘNG	TMBT		I + II + III + IV + V + VI		50.000.000.000